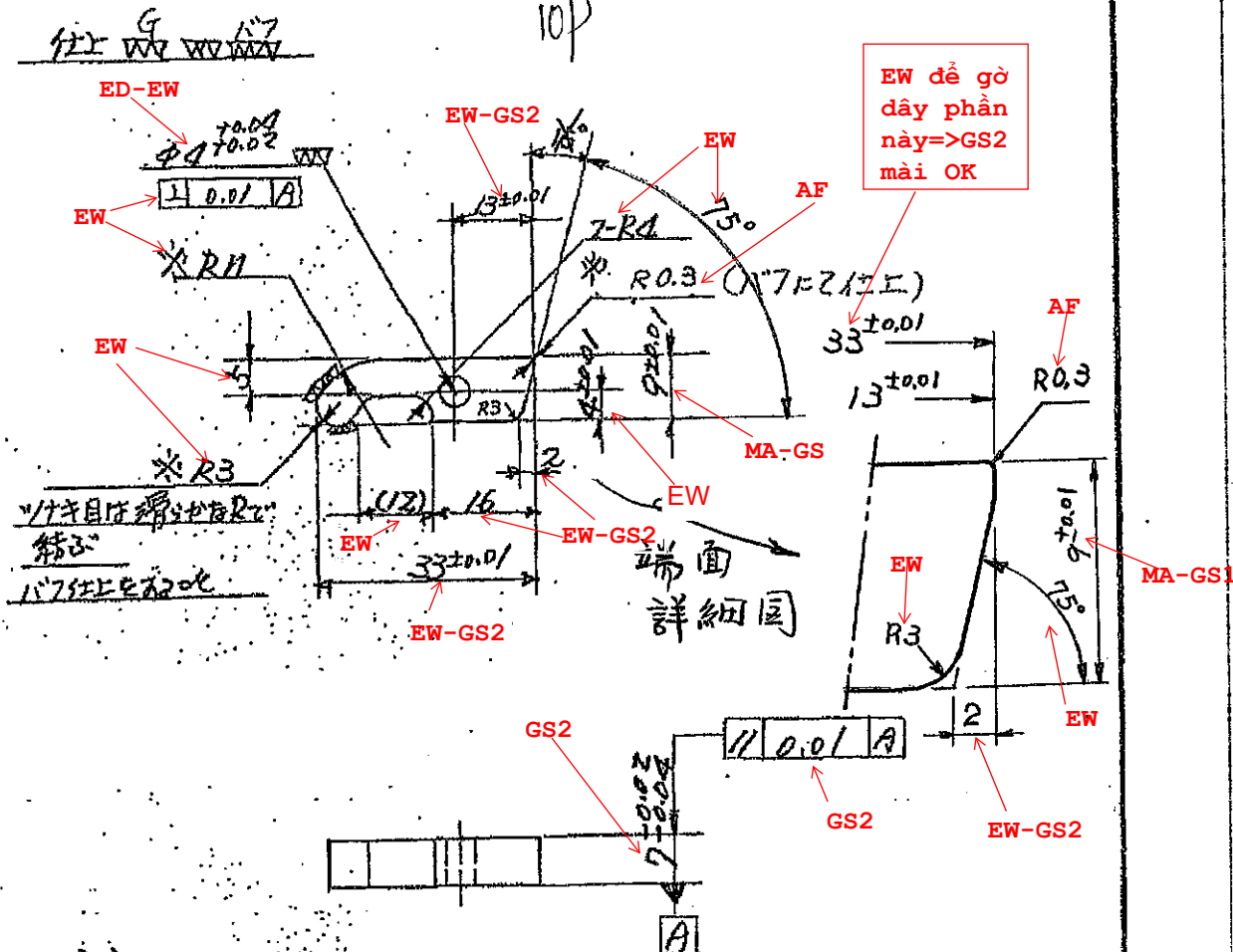


Giáp 6/17 BTB

630102 0356



注記

- 基準に對し直角・平行を以て
- 指示は角全C.0.3を以て
- ※印部は滑らかRで結ぶバブで磨きあげること

13 x 17 x 43

AA-MA-GS1
9.000 X 40 X L
L=số lượng x 10

新圖面番號 S086178

ノウハウ図面

07-104M-02-1-335-AA

1	開閉炭塊	SKS-3	2	
部	品	名	材	質
	尺	度	熱	処
	1	7	理	理
			表	面
			面	理
			SOB	
	第三	角	法	作
	成	854.1.26		
	マ	子	モ	ー
	タ	ー	株	式
	会	社		
			圖	番
			WK-1-1-335	
				REV.
				a

A4 (210 x 297) 53. 10. 5000 Y

422

6301020356

10

114.1010330

Số Pc tối thiểu: 5
Vật liệu: SKS3
T10 x 43 x 12
Thời gian GC 1Pc:
AA: 10
MA: 15
HT:
GS1: 20
ED: 10
EW: 30
GS2: 15
AF: 5
AB: 10